

Số: 19/CBTT.API

An Phú, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú thực hiện công bố báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú

- Mã chứng khoán: APC

- Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 0274 371 3116

Fax: 0274 371 4036

- E-mail: nhung.ntt@apic.com.vn

Website: www.apic.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị phụ thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại địa chỉ: www.apic.com.vn.

Tài liệu đính kèm: BCTC Quý 3/2026, văn bản giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHIẾU XÁ
AN PHÚ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHIẾU XÁ AN PHÚ
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG,
L=Thành phố Thuận An, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHIẾU XÁ AN PHÚ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3700480244
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 16:22:16
Foxit Reader Version: 9.5.0



**Người UQ CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG





CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96,694,409,818	70,711,627,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,798,707,281	8,169,024,767
1. Tiền	111	V.1	24,798,707,281	8,169,024,767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,435,953,698	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11,435,953,698	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,404,029,073	54,217,209,864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17,478,685,981	16,725,784,105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45,164,927,171	44,926,211,464
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	751,911,436	366,491,616
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7,991,495,515)	(7,801,277,321)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,810,068,638	2,572,190,084
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,810,068,638	2,572,190,084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,245,651,128	5,753,202,456
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	731,143,681	1,553,294,053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1,685,400,956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16b	2,514,507,447	2,514,507,447
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		632,779,427,574	675,070,131,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,348,350,000	10,348,350,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	10,348,350,000	10,348,350,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		508,319,530,790	564,323,777,153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	508,319,530,790	544,295,373,274
- Nguyên giá	222		932,452,773,055	930,759,266,221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424,133,242,265)	(386,463,892,947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	-	20,028,403,879
- Nguyên giá	228		5,502,042,896	40,565,943,633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,502,042,896)	(20,537,539,754)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,854,722,750	1,854,722,750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	1,854,722,750	1,854,722,750
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9,404,760,000	9,440,960,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2	9,404,760,000	9,440,960,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		102,852,064,034	89,102,321,915
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	102,852,064,034	89,102,321,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		729,473,837,392	745,781,758,989

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		192,745,802,818	202,837,106,700
I. Nợ ngắn hạn	310		52,429,920,818	55,542,276,700
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	12,172,171,063	13,105,020,348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	105,869,957	103,407,473
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		236,593,375	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16a	987,174,349	511,268,373
5. Phải trả người lao động	315		2,522,976,562	1,735,509,528
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	2,341,692,205	2,392,427,229
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	1,474,238,627	1,587,935,069
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	19,500,012,000	23,000,016,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,089,192,680	13,106,692,680
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		140,315,882,000	147,294,830,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13	649,250,000	628,190,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	139,666,632,000	146,666,640,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		536,728,034,574	542,944,652,289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	121,440,570,454	121,440,570,454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.18	(2,163,700,000)	(2,163,700,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	9,269,234,725	9,269,234,725
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	206,967,979,395	213,184,597,110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		213,184,597,110	240,020,986,653
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6,216,617,715)	(26,836,389,543)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729,473,837,392	745,781,758,989

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Phan Thị Lợi

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37,940,641,410	31,044,802,792	98,094,294,227	85,785,385,017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,940,641,410	31,044,802,792	98,094,294,227	85,785,385,017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25,835,215,551	23,622,321,595	74,510,473,257	69,989,237,635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,105,425,859	7,422,481,197	23,583,820,970	15,796,147,382
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	137,256,405	3,022,152	429,161,905	34,536,952
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2,886,334,666	3,124,605,528	8,320,873,911	11,227,647,191
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2,762,918,354	3,253,621,832	8,291,937,015	10,519,613,990
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	917,615,727	833,337,800	2,560,737,748	2,572,071,162
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	5,972,078,732	6,908,122,696	19,385,966,518	20,201,523,791
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2,466,653,139	(3,440,562,675)	(6,254,595,302)	(18,170,557,810)
12. Thu nhập khác	31	VI.3	2,300,000	-	93,209,091	190,909,091
13. Chi phí khác	32	VI.7	3,651,800	-	55,231,504	14,427
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,351,800)	-	37,977,587	190,894,664
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,465,301,339	(3,440,562,675)	(6,216,617,715)	(17,979,663,146)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.9	2,465,301,339	(3,440,562,675)	(6,216,617,715)	(17,979,663,146)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	124	(173)	(312)	(903)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	124	(173)	(312)	(903)

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Số từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,216,617,715)	(17,979,663,146)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.14,15	38,851,044,355	40,009,388,335
- Các khoản dự phòng	03	V.6	190,218,194	178,387,769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4,5	(271,264,751)	623,273,854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(226,862,789)	(194,467,277)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	8,291,937,015	10,519,613,990
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40,618,454,309	33,156,533,525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(209,855,815)	4,140,344,412
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		762,121,446	(39,169,138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		878,754,557	693,828,095
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6,593,569,186	7,584,936,851
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8,363,023,817)	(10,519,613,990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17,500,000)	(32,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,262,519,866	34,984,759,755
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,903,652,682)	(799,489,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		100,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,435,953,698)	1,066,612,556
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135,953,698	267,913,328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,103,652,682)	535,036,338

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Số từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,000,000,000	190,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,500,012,000)	(214,110,448,882)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,500,012,000)	(24,110,448,882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		16,658,855,184	11,409,347,211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,169,024,767	7,689,043,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29,172,670)	201,979,417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	24,798,707,281	19,300,370,013

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng



Phan Thị Lợi



Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Võ Thùy Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4603000059, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 thay đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: AN PHU IRRADIATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: API. CO

Mã chứng khoán: APC

Trụ sở chính: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

Văn phòng đại diện : Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30/09/2026 : 189 nhân viên. (Ngày 01/07/2026 : 194 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31 /12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ: Là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Gò Mây là ngân hàng đơn vị thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Riêng đối với số dư các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng tỷ giá của chính ngân hàng thương mại nơi đơn vị mở tài khoản tiền gửi đó; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác áp dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Gò Mây).

Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ: không phát sinh

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ), được hạch toán theo giá trị phân bổ (AC) và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không phát sinh;
d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: không phát sinh;
đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được kế toán theo giá trị phân bổ (AC) và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khối nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mô hình tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi (khách nợ lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn), đơn vị căn cứ vào dự kiến mức tổn thất thực tế để lập dự phòng. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận thẳng vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc hạch toán và xác định giá trị hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Vật tư, phụ tùng dự trữ trên 12 tháng được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính

b) Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

c) Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá bán ước tính trừ chi phí hoàn thành và chi phí tiêu thụ). Tăng, giảm số dư dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí nguồn xạ. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng thuê.

Chi phí nguồn xạ thể hiện tổng số tiền đã chi để mua nguồn xạ. Chi phí nguồn xạ được phân bổ theo đặc tính tiêu hao của tài sản.

Các chi phí chờ phân bổ khác: Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao, phân bổ TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính (Tài sản cố định vô hình)	2 - 5 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng đang thực hiện dở dang, được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang nguyên giá tài sản cố định tương ứng để bắt đầu trích khấu hao.

Đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ, khi hoàn thành sẽ được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được hạch toán theo giá trị phân bổ (AC) và phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nguyên tắc phân loại cụ thể bao gồm:

Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ các đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức.

Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Khi công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành, toàn bộ số tiền chi trả thực tế bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi giảm trực tiếp vào vốn đầu tư của chủ sở hữu theo đúng quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối cho các cổ đông dưới hình thức chi trả cổ tức hoặc trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với luồng tiền thực tế và các quy định pháp luật hiện hành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng và kết quả giao dịch được xác định tương đối chắc chắn (Công ty thu được lợi ích kinh tế, xác định được phần công việc đã hoàn thành và chi phí phát sinh). Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu tiền lãi gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với phương pháp giá trị phân bổ (AC) theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính (thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu,...) được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền gốc thực tế đi vay tại ngày giải ngân và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay. Các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp ban đầu liên quan đến khoản vay có giá trị nhỏ được ghi nhận thẳng một lần vào chi phí tài chính trong kỳ theo nguyên tắc trọng yếu. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khế ước vay tại ngày báo cáo.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang (là tài sản cần thời gian xây dựng trên 12 tháng) khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế và chi phí xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC và tuân thủ các nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Điều kiện vốn hóa: Bắt đầu khi chi phí đầu tư tài sản đã phát sinh, chi phí đi vay đã phát sinh và các hoạt động chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hóa tạm ngừng khi quá trình xây dựng bị gián đoạn bất thường và chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng đã hoàn thành.

Khoản vay riêng biệt: Chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng tài sản đó.

17. Nguyên tắc các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

19. Nguyên tắc kế toán về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc cùng chịu sự kiểm soát chung.

Nguyên tắc xác định và ghi nhận các bên liên quan tuân thủ theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp/gián tiếp ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (Thành viên HĐQT và thành viên mật thiết trong gia đình); Các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Tổng Giám đốc); Các doanh nghiệp mà các cá nhân nêu trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết đủ lớn để gây ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình: Là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực, dịch vụ hay nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không. Khi xem xét mối quan hệ, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được Công ty áp dụng thống nhất và nhất quán cho các kỳ kế toán năm, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC và các văn bản pháp luật về Thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	24,798,707,281	8,169,024,767
Tiền mặt	87,233,799	151,746,087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,711,473,482	8,017,278,680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14,418,323,921	4,626,420,738
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3,487,067,754	2,878,681,586
- Ngân hàng UOB Việt Nam	3,808,390,498	-
- Các ngân hàng khác	2,997,691,309	512,176,356
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	24,798,707,281	8,169,024,767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/09/2026	01/01/2026	
Ngắn hạn		11,435,953,698	-	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		7,426,638,630		
Ngân hàng UOB Việt Nam		4,009,315,068		
Dài hạn		9,404,760,000	9,440,960,000	
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		9,404,760,000	9,440,960,000	
Cộng		20,840,713,698	9,440,960,000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/09/2026	01/01/2026	
Phải thu bên liên quan		465,469,977	23,692,111	
CÔNG TY TNHH THÁI SƠN		465,469,977	23,692,111	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		17,013,216,004	16,702,091,994	
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt		5,849,353,705	5,849,353,705	
CÔNG TY TNHH HAI PREMIUM TREATS		787,255,212	1,672,397,774	
Các khách hàng khác		10,376,607,087	9,180,340,515	
Cộng		17,478,685,981	16,725,784,105	
4. Trả trước cho người bán		30/09/2026	01/01/2026	
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		43,493,017,472	43,545,147,744	
CÔNG TY TNHH THÁI SƠN		43,493,017,472	43,545,147,744	
Trả trước cho các người bán khác		1,671,909,699	1,381,063,720	
Các nhà cung cấp khác		1,671,909,699	1,381,063,720	
Cộng		45,164,927,171	44,926,211,464	
5. Phải thu khác		30/09/2026	01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	751,911,436	-	366,491,616	-
Ký cược, ký quỹ	167,019,820	-	11,200,000	-
Tạm ứng	584,891,616	-	355,291,616	-
Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	10,348,350,000	-	10,348,350,000	-
Ký cược, ký quỹ	10,348,350,000	-	10,348,350,000	-
Cộng	11,100,261,436	-	10,714,841,616	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biền Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5,849,353,705	5,849,353,705	5,849,353,705	5,849,353,705
Các công ty khác	2,571,724,311	2,142,141,810	2,544,619,234	1,951,923,616
Cộng	8,421,078,016	7,991,495,515	8,393,972,939	7,801,277,321

7. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1,592,553,717	-	2,362,508,360	-
Hàng hoá	217,514,921	-	209,681,724	-
Cộng	1,810,068,638	-	2,572,190,084	-

8. Chi phí chờ phân bổ		30/09/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		731,143,681	1,553,294,053
Công cụ, dụng cụ		103,394,800	189,887,254
Chi phí bảo hiểm		40,987,502	29,303,348
Chi phí sửa chữa		153,610,746	60,346,673
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		433,150,633	1,273,756,778
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		102,852,064,034	89,102,321,915
Công cụ, dụng cụ		1,116,170,598	852,902,269
Tiền thuê đất		45,482,453,402	26,836,109,965
Chi phí nguồn xạ		55,230,025,503	60,937,535,003
Chi phí sửa chữa		593,868,193	179,499,200
Các chi phí trả trước dài hạn khác		429,546,338	296,275,478
Cộng		103,583,207,715	90,655,615,968

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	1,854,722,750	-	1,854,722,750
Cộng	1,854,722,750	-	1,854,722,750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty CP Tư Vấn TM DV địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	7,740,371,485	7,863,680,187
CORPEX ASIA LTD,	4,068,604,375	4,352,327,375
Các nhà cung cấp khác	363,195,203	889,012,786
Cộng	12,172,171,063	13,105,020,348
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH ANUSAYA FRESH VN	25,796,232	25,796,232
Các khách hàng khác	80,073,725	77,611,241
Cộng	105,869,957	103,407,473
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành	1,084,578,354	1,080,629,070
Chi phí lãi vay	575,981,648	647,068,450
Điện, nước	497,162,778	494,793,801
Chi phí hoa hồng môi giới	175,080,355	157,898,258
Chi phí khác	8,889,070	12,037,650
Cộng	2,341,692,205	2,392,427,229
13. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	1,263,274,390	1,265,839,390
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Khách hàng ký quỹ	739,250,000	628,190,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,964,237	322,095,679
Cộng	2,123,488,627	2,216,125,069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	315,175,417,039	555,250,019,975	33,264,877,812	27,068,951,395	930,759,266,221
Mua trong kỳ	66,159,259	825,250,000	419,000,000	1,057,549,666	2,367,958,925
Thanh lý, nhượng bán và giảm khác			674,452,091		674,452,091
Số dư cuối kỳ	315,241,576,298	556,075,269,975	33,009,425,721	28,126,501,061	932,452,773,055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	137,490,152,345	217,338,564,380	23,388,902,663	8,246,273,559	386,463,892,947
Khấu hao trong kỳ	8,367,869,709	26,139,358,298	1,213,565,383	2,623,008,019	38,343,801,409
Thanh lý, nhượng bán và giảm khác			(674,452,091)		(674,452,091)
Số dư cuối kỳ	145,858,022,054	243,477,922,678	23,928,015,955	10,869,281,578	424,133,242,265
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	177,685,264,694	337,911,455,595	9,875,975,149	18,822,677,836	544,295,373,274
Số dư cuối kỳ	169,383,554,244	312,597,347,297	9,081,409,766	17,257,219,483	508,319,530,790

15 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	35,063,900,737	5,502,042,896	40,565,943,633
Thanh lý, nhượng bán và giảm khác	35,063,900,737		35,063,900,737
Số dư cuối kỳ	-	5,502,042,896	5,502,042,896
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15,054,331,908	5,483,207,846	20,537,539,754
Khấu hao trong kỳ	488,407,896	18,835,050	507,242,946
Thanh lý, nhượng bán và giảm khác	(15,542,739,804)		(15,542,739,804)
Số dư cuối kỳ	-	5,502,042,896	5,502,042,896
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20,009,568,829	18,835,050	20,028,403,879
Số dư cuối kỳ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	386,015,757	2,848,108,288	2,421,255,575	812,868,470
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4,187,705	4,187,705	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,469	23,469	-
Thuế thu nhập cá nhân	125,252,616	314,142,560	315,089,297	124,305,879
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	258,679,646	208,679,646	50,000,000
Cộng	511,268,373	3,425,141,668	2,949,235,692	987,174,349
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,514,507,447	-	-	2,514,507,447
Cộng	2,514,507,447	-	-	2,514,507,447

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/09/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
a. Các khoản đi vay ngắn hạn	19,500,012,000	16,000,008,000	19,500,012,000	23,000,016,000
Vay ngân hàng Eximbank	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (ACB)	10,500,012,000	7,000,008,000	10,500,012,000	14,000,016,000
b. Các khoản đi vay dài hạn	139,666,632,000	0	7,000,008,000	146,666,640,000
Vay ngân hàng ACB	139,666,632,000	-	7,000,008,000	146,666,640,000
Cộng	159,166,644,000	16,000,008,000	26,500,020,000	169,666,656,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2026	01/01/2026
Bà Võ Thùy Dương	40.02%	80,529,200,000	80,529,200,000
Công ty TNHH Thái Sơn	22.16%	44,596,540,000	44,596,540,000
Torus Capital Investments Pte Ltd.	14.27%	28,707,200,000	28,707,200,000
Ông Võ Thái Sơn	4.33%	8,711,000,000	8,711,000,000
Bà Lê Thị Mỹ Duyên	3.06%	6,156,400,000	6,091,400,000
Cổ phiếu quỹ	1.08%	2,163,700,000	2,163,700,000
Các cổ đông khác	15.08%	30,349,910,000	30,414,910,000
Cộng	100.00%	201,213,950,000	201,213,950,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,121,395	20,121,395
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,121,395	20,121,395
Cổ phiếu phổ thông	20,121,395	20,121,395
Số lượng cổ phiếu được mua lại	216,370	216,370
Cổ phiếu phổ thông	216,370	216,370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,905,025	19,905,025
Cổ phiếu phổ thông	19,905,025	19,905,025
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	9,269,234,725	9,269,234,725
Cộng	9,269,234,725	9,269,234,725

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
USD	599,731.99	530,999.05
Cộng	599,731.99	530,999.05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
a. Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	28,188,087,198	24,541,442,448	74,716,858,905	68,421,060,580
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	7,222,411,935	4,441,747,298	16,530,894,594	11,390,739,863
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1,902,190,342	1,578,861,196	5,329,670,848	4,605,835,724
Doanh thu khác	627,951,935	482,751,850	1,516,869,880	1,367,748,850
Cộng	37,940,641,410	31,044,802,792	98,094,294,227	85,785,385,017
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Thái Sơn	1,964,470,520	-	3,337,370,200	-
Cộng	1,964,470,520	-	3,337,370,200	-
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,835,215,551	23,622,321,595	74,510,473,257	69,989,237,635
Cộng	25,835,215,551	23,622,321,595	74,510,473,257	69,989,237,635
3. Thu nhập khác				
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-	90,909,091	190,909,091
Thu nhập khác	2,300,000	-	2,300,000	-
Cộng	2,300,000	-	93,209,091	190,909,091

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn
Lãi tiền gửi không kỳ hạn
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Cộng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
	135,953,698	-	135,953,698	3,498,698
	1,302,707	3,022,152	3,732,763	7,788,667
	-	-	18,210,693	738,000
	-	-	271,264,751	22,511,587
	137,256,405	3,022,152	429,161,905	34,536,952

5. Chi phí tài chính

Chi phí đi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
	2,762,918,354	3,253,621,832	8,291,937,015	10,519,613,990
	4,890,919	(129,847,833)	28,436,896	(129,847,833)
	118,025,393	831,529	-	753,121,687
	500,000	-	500,000	84,759,347
	2,886,334,666	3,124,605,528	8,320,873,911	11,227,647,191

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
	603,004,528	477,274,773	1,682,834,037	1,573,453,408
	2,011,365	4,116,480	6,034,095	17,909,440
	29,126,172	278,876,417	133,417,585	861,137,241
	283,473,662	73,070,130	738,452,031	119,571,073
	917,615,727	833,337,800	2,560,737,748	2,572,071,162

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Chi phí nhân viên	3,021,026,705	2,810,389,768	9,275,403,271	8,485,998,931
Chi phí đồ dùng văn phòng	116,025,097	67,605,111	334,869,011	224,303,341
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,373,533,807	1,775,200,060	4,336,741,027	5,442,939,721
Thuế, phí và lệ phí	-	3,263,599	-	13,062,970
Chi phí dự phòng	-	-	190,218,194	178,387,769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448,278,257	984,780,110	2,733,107,040	2,869,857,660
Chi phí bằng tiền khác	1,013,214,866	1,266,884,048	2,515,627,975	2,986,973,399
Cộng	5,972,078,732	6,908,122,696	19,385,966,518	20,201,523,791

7. Chi phí khác

Chi phí khác	3,651,800	-	55,231,504	14,427
Cộng	3,651,800	-	55,231,504	14,427

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,860,644,838	2,863,446,607	9,043,899,172	9,291,866,512
Chi phí nhân công	9,289,298,250	8,123,485,065	27,078,388,870	24,560,435,898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,712,293,397	13,280,101,205	38,851,044,355	40,009,388,335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,073,767,363	5,707,545,057	17,514,537,834	15,160,566,525
Chi phí khác bằng tiền	1,788,906,162	1,389,204,157	3,969,307,292	3,740,575,318
Cộng	32,724,910,010	31,363,782,091	96,457,177,523	92,762,832,588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,465,301,339	(3,440,562,675)	(6,216,617,715)	(17,979,663,146)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2,465,301,339	(3,440,562,675)	(6,216,617,715)	(17,979,663,146)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19,905,025	19,905,025	19,905,025	19,905,025
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	124	(173)	(312)	(903)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tạm ứng	30/09/2026	01/07/2026
Võ Thùy Dương	204,891,616	251,691,616
Võ Thái Sơn	250,000,000	500,000,000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Quý 3 năm 2026
Võ Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	371,598,477
Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	219,438,391
Võ Thái Thuận	Phó Tổng Giám Đốc	156,158,405
Lê Thị Mỹ Duyên	Thành viên HĐQT	130,884,846
Huỳnh Ngọc Hậu	Chủ tịch HĐQT	48,000,000
Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UB kiểm toán	42,000,000
Trần Ngọc Trâm	Thành viên HĐQT	42,000,000
Nguyễn Ngọc Hoàng	Phụ trách quản trị	36,000,000
Cộng		1,046,080,119

b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Thái Sơn là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty có phát sinh các giao dịch về mua hàng trong Quý 3/2026 của Công ty TNHH Thái Sơn với số tiền là 657,657,509 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Miền Tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A & C và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 do Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú lập.

Người lập



Phan Thị Lợi

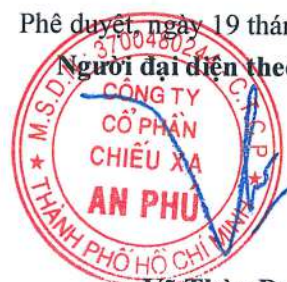
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thùy Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIỀU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Cộng						
Số dư tại ngày 01.01.2025	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	240,020,986,653
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	26,836,389,543
Số dư tại ngày 01.01.2026	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	213,184,597,110
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	6,216,617,715
Số dư cuối kỳ này	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	206,967,979,395
Cộng						536,728,034,574

Người lập



Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thùy Dương